

Số: *1023*/QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày *04* tháng *12* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ hồ sơ đăng ký gia hạn và mở rộng phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm khu vực miền Trung thuộc Viện Pasteur Nha Trang;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm khu vực miền Trung thuộc Viện Pasteur Nha Trang, địa chỉ 08 Trần Phú, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa là cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Quyết định chỉ định này gia hạn và mở rộng phạm vi chỉ định cho Quyết định số 612/QĐ-ATTP ngày 09 tháng 10 năm 2014 về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 04/2017/BYT-KNTP

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm khu vực miền Trung thuộc Viện Pasteur Nha Trang có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiên (để b/c);
- TT. Nguyễn Thanh Long (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 10.23/QĐ-ATTP ngày 14... tháng 12... năm 2017
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)
A	Chỉ tiêu vi sinh vật			
1	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	Thực phẩm	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013	1 CFU/ml 10 CFU/g
2	Định lượng <i>coliforms</i> – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006	1 CFU/ml 10 CFU/g
3	Phát hiện và định lượng <i>coliforms</i> – Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)		TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006	PH, KPH/g(ml) 3 MPN/g (ml)
4	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định – Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005	PH, KPH/g(ml) 3 MPN/g (ml)
5	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus</i> và các loài khác)- Kỹ thuật sử dụng môi trường Baird parker		TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:1999	1 CFU/ml 10 CFU/g
6	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> – Phát hiện và định lượng bằng kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh		TCVN 5518-1:2007 ISO 21528-1:2004	PH, KPH/g(ml) 3 MPN/g (ml)
7	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2004	1 CFU/ml 10 CFU/g
8	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus</i> và các loài khác)- Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ		TCVN 4830-3:2005 ISO 6888-3:2003	PH, KPH/g(ml) 3 MPN/g (ml)
9	Phát hiện <i>Salmonella</i> trên đĩa thạch	Thực phẩm	TCVN 4829:2005 ISO 6579-1:2017	PH, KPH/25ml
10	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C		TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004	1 CFU/ml 10 CFU/g
11	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		TCVN 7700-1:2007 ISO 11290-1:2017	PH, KPH/25ml
12	Định lượng <i>Listeria</i>		TCVN 7700-2:2007	1 CFU/ml

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)
	<i>monocytogenes</i>		ISO 11290-2:2017	10 CFU/g
13	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 4991:2005 ISO 7937:2004	1 CFU/ml 10 CFU/g
14	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính với β -Glucuronidase – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -glucuronid		TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001	1 CFU/ml 10 CFU/g
15	Định lượng nấm men và nấm mốc – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước > 0,95	Thực phẩm	TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1:2008	1 CFU/ml 10 CFU/g
16	Định lượng nấm men và nấm mốc – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước \leq 0,95		TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-2:2008	1 CFU/ml 10 CFU/g
17	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio cholerae</i>		TCVN 7905-1:2008 ISO 21872-1:2007	PH, KPH/25ml
18	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	Thực phẩm	FDA/BAM 2004 (chapter 9)	3 MPN/g (ml)
19	Xác định <i>Bacillus cereus</i> giả định (số lượng nhỏ) – Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất		TCVN 7903:2008 ISO 21871:2006	3 MPN/g (ml)
20	Phát hiện độc tố Staphylococcal enterotoxins – Kỹ thuật ELISA		AOAC 993.06	1ng/ml
21	Phát hiện và đếm vi khuẩn coliforms – Phương pháp màng lọc	Nước khoáng, nước tinh khiết, nước uống đóng chai	TCVN 6187-1:2009	1 CFU/250ml
22	Phát hiện và đếm vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> – Phương pháp màng lọc		TCVN 6187-1:2009	1 CFU/250ml
23	Phát hiện và đếm số <i>Pseudomonas aeruginosa</i> – Phương pháp màng lọc		ISO 16266:2006 TCVN 8881:2011	1 CFU/250ml
24	Phát hiện và đếm vi khuẩn đường ruột – Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000	1 CFU/250ml
25	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (clostridia) – Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996 ISO 6461-2:1986	1 CFU/50ml
26	Đếm vi khuẩn <i>E.coli</i> và coliform – Phương pháp		ISO 9308-1:2014	1 CFU/250ml

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)
	màng lọc			
27	Phát hiện <i>Salmonella</i> bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR)	Thủy sản	TCVN 8342:2010	-
B	Chỉ tiêu hóa lý			
28	Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 3706:1990	0,01g/kg
29	Xác định hàm lượng Natri clorua (NaCl)		TCVN 3701:2009	2g/kg
30	Xác định hàm lượng axit		TCVN 3702:2009	0,1g/kg
31	Xác định hàm lượng Lipit		TCVN 3703:2009	0,1g/100g
32	Xác định hàm lượng Nitơ axit amin bằng phương pháp chuẩn độ	Nước mắm	TCVN 3708:1990	0,1g/l
33	Xác định hàm lượng nito tổng số và protein thô	Hạt có dầu, thức ăn chăn nuôi	TCVN 8133-1:2009 (ISO 16634-1:2008)	-
34	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử và tinh bột	Đồ hộp	TCVN 4594:1988	-
35	Xác định hàm lượng tro tổng số	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 5105:2009	-
36	Định tính, bán định lượng Boric	Thực phẩm	AOAC 970.33	0,01%
37	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1	Ngũ cốc, hạt và sản phẩm	TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)	0,375 µg/kg
38	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số		TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)	2,25 µg/kg
39	Xác định hàm lượng Canxi	Sữa và sản phẩm sữa	TCVN 6838:2001 ISO 2918:1975	-
40	Xác định hàm lượng Canxi	Thực phẩm	Ref. AOAC 935.13	-
41	Xác định hàm lượng đường tổng số	Sản phẩm thủy phân tinh bột	ISO 5377:1981	-
42	Xác định hàm lượng đường khử		ISO 5377:1981	-
43	Xác định hàm lượng Lipit	Thịt và sản phẩm thịt	TCVN 8136:2009	-
44	Xác định hàm lượng benzoat bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	Thực phẩm	QT.HH.02.16	Nước giải khát: 2 mg/l Thực phẩm: 30 mg/kg
45	Xác định hàm lượng sorbate bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao		QT.HH.02.16	Nước giải khát: 2 mg/l Thực phẩm: 2 mg/kg
46	Xác định hàm lượng cafein Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	Nước giải khát không cồn, cà phê bột, chè	QT.HH.03.16	Nước giải khát: 0,5 mg/l Cà phê bột, chè: 0,05%
47	Xác định hàm lượng Arsen (As)	Thực phẩm	QT.HH.12.16 (ICP-MS)	- Thực phẩm chức năng, cà phê bột, thủy sản:

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)
				0,013mg/kg - Nước mắt: 0,016mg/l - Nước giải khát: 0,001mg/l
48	Xác định hàm lượng Chì (Pb)		QT.HH.12.16 (ICP-MS)	- Thực phẩm chức năng, cà phê bột, thủy sản: 0,024 mg/kg - Nước mắt: 0,029mg/l - Nước giải khát: 0,005mg/l
49	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)		QT.HH.12.16 (ICP-MS)	- Thực phẩm chức năng, cà phê bột, thủy sản: 0,03mg/kg - Nước mắt: 0,004mg/l - Nước giải khát: 0,0003mg/l
50	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)		QT.HH.12.16 (ICP-MS)	- Thực phẩm chức năng, cà phê bột, thủy sản: 0,007mg/kg - Nước mắt: 0,005mg/l - Nước giải khát: 0,001mg/l
51	Xác định hàm lượng các nguyên tố As, Pb, Cd, Hg	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	QT.HH.13.16 (ICP-MS)	As: 0,16 µg/l Pb: 0,34 µg/l Cd: 0,02 µg/l Hg: 0,09 µg/l
52	Xác định hàm lượng metanol		QT.HH.07.16 (GC-FID)	- Rượu trắng, rượu mùi: 5mg/l - Rượu vang: 2mg/l
53	Xác định hàm lượng Aldehyt	Đồ uống có cồn	QT.HH.07.16 (GC-FID)	- Rượu trắng, rượu mùi: 1mg/l - Rượu vang: 0,4mg/l

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.